

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Số 100 Đường Nguyễn Huệ, Phường Trưng Vương, Quận Trưng Vương, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

NỘI DUNG

1. Mục đích của Báo cáo tài chính giữa niên độ
2. Phạm vi áp dụng của Báo cáo tài chính giữa niên độ
3. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ
4. Các chỉ tiêu tài chính chính
5. Các chỉ tiêu tài chính khác
6. Các chỉ tiêu tài chính khác

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

1000
C
TRẮC
HÀM
1000

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán, từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Cường	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông Phan Thanh Bình	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc
Việt Trì, ngày 03 tháng 08 năm 2020



Số: 100820.012/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri được lập ngày 03 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		214.863.744.219	260.481.571.824
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.232.403.157	8.683.612.842
111	1. Tiền		14.232.403.157	8.683.612.842
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	45.876.789.041	38.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.876.789.041	38.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		94.092.060.363	140.969.537.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	72.628.663.083	116.665.398.842
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.546.074.945	11.245.729.558
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.916.566.826	25.102.622.568
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.999.244.491)	(12.044.213.735)
140	IV. Hàng tồn kho	9	57.699.249.597	59.230.917.369
141	1. Hàng tồn kho		57.888.966.589	59.420.634.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(189.716.992)	(189.716.992)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.963.242.061	13.597.504.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.553.714.242	2.737.928.334
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.561.912.540
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	409.527.819	7.297.663.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		263.187.380.556	258.735.360.949
220	II. Tài sản cố định		245.142.058.809	247.876.747.291
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	245.142.058.809	247.854.613.780
222	- Nguyên giá		796.814.687.202	759.450.501.131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(551.672.628.393)	(511.595.887.351)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	22.133.511
228	- Nguyên giá		577.625.314	657.625.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(577.625.314)	(635.491.803)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	10.764.175.853	1.677.536.496
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.764.175.853	1.677.536.496
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.281.145.894	9.181.077.162
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.281.145.894	9.181.077.162
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>478.051.124.775</u>	<u>519.216.932.773</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		264.020.110.267	303.097.909.072
310	I. Nợ ngắn hạn		195.880.226.577	232.923.700.022
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	42.567.718.520	105.586.552.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	968.944.990	1.503.672.769
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.449.561.265	28.749.633
314	4. Phải trả người lao động		14.017.929.305	14.817.775.862
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.452.326.884	4.447.987.902
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.356.767.431	14.018.568.846
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	80.783.616.956	76.355.537.113
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	11.743.397.400	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.539.963.826	16.164.855.228
330	II. Nợ dài hạn		68.139.883.690	70.174.209.050
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	62.639.883.690	64.674.209.050
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.500.000.000	5.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		214.031.014.508	216.119.023.701
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	214.031.014.508	216.119.023.701
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		82.199.299.882	60.152.626.894
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.951.124.626	46.085.806.807
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.529.940.221	18.474.549.332
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.421.184.405	27.611.257.475
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		478.051.124.775	519.216.932.773




Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán

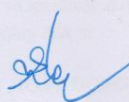
Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	365.782.486.635	445.857.998.135
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	21.181.516.730	17.014.417.988
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		344.600.969.905	428.343.580.147
11	4. Giá vốn hàng bán	25	285.415.800.903	340.774.499.920
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.185.169.002	87.569.080.227
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.549.094.500	854.202.642
22	7. Chi phí tài chính	27	7.962.522.222	4.923.181.748
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.315.193.613	2.584.953.654
25	8. Chi phí bán hàng	28	21.095.429.501	25.905.065.561
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.190.523.156	15.022.325.661
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.485.788.623	42.572.709.899
31	11. Thu nhập khác	30	856.046.293	967.278.059
32	12. Chi phí khác	31	2.506.333.462	113.701.914
40	13. Lợi nhuận khác		(1.650.287.169)	853.576.145
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.835.501.454	43.426.286.044
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.414.317.049	8.691.257.209
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.421.184.405	34.735.028.835
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.099	2.845


Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

Việt Trì, ngày 03 tháng 08 năm 2020


Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán


Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.835.501.454	43.426.286.044
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		43.014.249.481	41.364.176.024
03	- Các khoản dự phòng		11.698.428.156	9.801.833.900
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.386.162.726)	(801.085.355)
06	- Chi phí lãi vay		5.315.193.613	2.584.953.654
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.477.209.978	96.376.164.267
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		57.885.942.854	22.342.732.456
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.531.667.772	44.598.514.316
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(61.425.221.899)	(23.751.545.249)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.084.145.360	(5.862.636.160)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.170.851.725)	(2.036.658.496)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.758.299.618)	(4.510.518.138)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.146.026.000)	(1.211.850.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66.478.566.722	125.944.202.996
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(57.379.397.628)	(37.413.093.858)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		52.000.000	277.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.876.789.041)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.874.740.604	436.602.968
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63.329.446.065)	(46.699.218.163)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		84.402.946.295	73.593.834.058
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(82.009.191.812)	(138.709.907.122)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		5.915.175	12.600.325
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.399.669.658	(65.103.472.739)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.548.790.315	14.141.512.094
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.683.612.842	20.146.590.970
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>14.232.403.157</u>	<u>34.288.103.064</u>



Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán

Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của giá xút toàn cầu cũng như thị trường trong nước giảm mạnh, đồng thời chịu sự ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên sản lượng sản xuất trong kỳ của Công ty giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, ngoài ra Công ty phải thực hiện tăng chính sách chiết khấu thương mại để giúp duy trì sản lượng tiêu thụ làm kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra tại Thành phố Việt Trì nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	178.336.143	609.086.837
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.054.067.014	8.074.526.005
	14.232.403.157	8.683.612.842

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.876.789.041	-	38.000.000.000	-
	45.876.789.041	-	38.000.000.000	-

Tại 30/06/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 45.876.789.041 đồng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 6,6%/năm đến 8%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Minh Hoàng	-	-	23.488.355.513	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	5.277.390.448	-	13.820.954.056	-
- Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Ngọc Diệp	688.875.000	-	13.280.106.750	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	15.166.103.697	-	9.847.289.384	-
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	7.545.935.540	-	8.325.303.030	-
- Công ty TNHH Sản xuất Tân Thành	6.852.809.391	-	7.302.631.457	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.097.549.007	(4.757.532.491)	40.600.758.652	(4.802.501.735)
	72.628.663.083	(4.757.532.491)	116.665.398.842	(4.802.501.735)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	5.223.684.580	-	3.994.471.801	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện tử Công nghiệp Hồng Hà	2.477.444.820	-	5.894.745.740	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	-	-	3.218.381.060	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Chế biến Thực phẩm Hoàng Gia	-	-	1.755.600.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp REAMAC	4.584.529.675	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	484.100.450	-	377.002.758	-
	7.546.074.945	-	11.245.729.558	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	702.101.145	-	113.851.808	-
- Ký cược, ký quỹ	16.867.988.945	-	16.341.676.712	-
- Phải thu khác	8.346.476.736	(7.241.712.000)	8.647.094.048	(7.241.712.000)
+ Phải thu lãi tiền gửi	581.841.485	-	697.128.767	-
+ Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
+ Phải thu khác	522.923.251	-	708.253.281	-
	25.916.566.826	(7.241.712.000)	25.102.622.568	(7.241.712.000)

(*) Ngày 30/01/2019, tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xét xử sơ thẩm vụ án bà Lưu Thị Tinh cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Cùng ngày, tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã công bố bản án số 03/2019/HS-ST, trong đó:

- + Bà Lưu Thị Tinh đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;
 - + Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 đồng nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì toàn bộ số tiền này.
- Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định.
 Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2018.

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh	277.591.238	-	277.591.238	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	2.571.972.593	-	2.571.972.593	-
+ Công ty Cổ phần Thủy Đạt	186.244.472	55.873.342	186.244.472	55.873.342
+ Hợp tác xã Xuân Dương	230.571.700	69.171.510	260.571.700	130.285.850
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Các khoản phải thu khác	26.047.969	13.023.983	178.215.138	89.107.568
	12.137.313.326	138.068.835	12.319.480.495	275.266.760

Giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu còn lại là chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2.432.650.540	-	2.476.818.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	32.626.470.259	-	37.533.114.390	-
- Công cụ, dụng cụ	4.376.773.797	-	6.008.428.161	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.055.806.192	-	839.814.268	-
- Thành phẩm	16.510.114.472	(186.590.122)	12.406.713.419	(186.590.122)
- Hàng hoá	887.151.329	(3.126.870)	155.746.123	(3.126.870)
	57.888.966.589	(189.716.992)	59.420.634.361	(189.716.992)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	3.723.945.038	1.677.536.496
+ Dây chuyền sản xuất axit boric phân tích quy mô pilot	1.654.011.856	1.409.809.223
+ Đầu tư thay thế hệ thống công nghệ và thiết bị để sản xuất xút	2.055.933.182	-
+ Dự án khác	14.000.000	267.727.273
- Sửa chữa lớn	7.040.230.815	-
+ Sửa chữa lớn PAC	5.939.008.657	-
+ Sửa chữa lớn Thùng	510.422.158	-
+ Sửa chữa thùng chứa axit 609K	590.800.000	-
	10.764.175.853	1.677.536.496

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	57.506.183.372	608.683.824.303	40.966.098.589	52.294.394.867	759.450.501.131
- Mua trong kỳ	-	3.021.442.000	-	711.791.000	3.733.233.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.727.589.091	18.547.642.837	-	-	37.275.231.928
- Thanh lý, nhượng bán	(2.706.504.764)	(937.774.093)	-	-	(3.644.278.857)
Số dư cuối kỳ	73.527.267.699	629.315.135.047	40.966.098.589	53.006.185.867	796.814.687.202
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.435.990.791	402.815.847.417	29.277.682.712	39.066.366.431	511.595.887.351
- Khấu hao trong kỳ	1.510.268.871	30.933.402.267	4.098.614.712	6.449.830.120	42.992.115.970
- Tăng khác	643.613.333	-	-	-	643.613.333
- Thanh lý, nhượng bán	(2.621.214.168)	(937.774.093)	-	-	(3.558.988.261)
Số dư cuối kỳ	39.968.658.827	432.811.475.591	33.376.297.424	45.516.196.551	551.672.628.393
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17.070.192.581	205.867.976.886	11.688.415.877	13.228.028.436	247.854.613.780
Tại ngày cuối kỳ	33.558.608.872	196.503.659.456	7.589.801.165	7.489.989.316	245.142.058.809

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 131.410.865.273 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 285.876.658.176 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	429.588.000	228.037.314	657.625.314
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Số dư cuối kỳ	429.588.000	148.037.314	577.625.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	407.454.489	228.037.314	635.491.803
- Khấu hao trong kỳ	22.133.511	-	22.133.511
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Số dư cuối kỳ	429.588.000	148.037.314	577.625.314
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.133.511	-	22.133.511
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 577.625.314 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.564.922.986	1.353.874.164
- Chi phí sửa chữa định kỳ	988.791.256	1.384.054.170
	2.553.714.242	2.737.928.334
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.648.349.991	8.230.240.165
- Chi phí trả trước dài hạn khác	632.795.903	950.836.997
	7.281.145.894	9.181.077.162

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	41.368.242.113	41.368.242.113	68.644.271.655	60.471.096.812	49.541.416.956	49.541.416.956
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.987.295.000	34.987.295.000	31.242.200.000	34.987.295.000	31.242.200.000	31.242.200.000
	76.355.537.113	76.355.537.113	99.886.471.655	95.458.391.812	80.783.616.956	80.783.616.956
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	99.661.504.050	99.661.504.050	15.758.674.640	21.538.095.000	93.882.083.690	93.882.083.690
	99.661.504.050	99.661.504.050	15.758.674.640	21.538.095.000	93.882.083.690	93.882.083.690
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(34.987.295.000)	(34.987.295.000)	(31.242.200.000)	(34.987.295.000)	(31.242.200.000)	(31.242.200.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	64.674.209.050	64.674.209.050			62.639.883.690	62.639.883.690

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Loại tiền	Mục đích vay	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	Bổ sung vốn lưu động	2020	5%-6,5%	Tài sản (*)	10.783.890.385	8.785.664.047
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Bổ sung vốn lưu động	2020	4,9%-5,2%	Các khoản phải thu luân chuyển (*)	21.258.402.471	15.455.178.066
Đối tượng khác	Bổ sung vốn lưu động	2020	4%-6,5%	Tin chấp	17.499.124.100	17.127.400.000
					49.541.416.956	41.368.242.113

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	Đầu tư dự án	8,5%	2024	Tài sản (**)	60.451.053.290	55.721.209.050
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	Đầu tư dự án	8,1%-9,8%	2022	Tài sản (**)	13.000.000.000	15.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	Đầu tư dự án	8,5%-10,1%	2022	Tài sản (**)	6.000.000.000	12.000.000.000
Đối tượng khác	Bổ sung vốn lưu động	7,5% - 8%	2022 - 2024	Tin chấp	14.431.030.400	16.440.295.000
					<u>93.882.083.690</u>	<u>99.661.504.050</u>
					<u>(31.242.200.000)</u>	<u>(34.987.295.000)</u>
					<u>62.639.883.690</u>	<u>64.674.209.050</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(**) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	-	-	23.458.514.636	23.458.514.636
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	-	-	11.606.656.015	11.606.656.015
- Công ty Điện lực Phú Thọ	5.644.332.817	5.644.332.817	7.145.041.237	7.145.041.237
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	5.603.971.000	5.603.971.000	3.389.004.800	3.389.004.800
- Công ty TNHH Tân An	4.435.032.250	4.435.032.250	2.455.506.900	2.455.506.900
- Công ty TNHH VT Chemical Việt Nam	7.994.460.069	7.994.460.069	7.592.341.869	7.592.341.869
- Phải trả các đối tượng khác	18.889.922.384	18.889.922.384	49.939.487.212	49.939.487.212
	42.567.718.520	42.567.718.520	105.586.552.669	105.586.552.669
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.767.150.000	1.767.150.000	191.831.200	191.831.200

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Nội	108.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	174.072.539	1.107.242.091
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	232.567.935	-
- Công ty TNHH Thăng Cầu	274.600.236	-
- Công ty Cổ phần 198 Thành Công	-	190.205.005
- Người mua trả tiền trước khác	179.704.280	206.225.673
	968.944.990	1.503.672.769
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4.112.564	4.112.564

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	6.800.000.000	-	6.390.472.181	-	-	-	409.527.819	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	497.663.506	-	3.414.317.049	1.758.299.618	-	-	-	1.158.353.925	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	28.749.633	297.912.926	303.913.519	-	-	-	-	22.749.040	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.268.458.300	-	-	-	-	-	1.268.458.300	-
Các loại thuế khác	-	-	6.831.354	6.831.354	-	-	-	-	-	-
	7.297.663.506		11.377.991.810	2.069.044.491			409.527.819		2.449.561.265	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.008.288.620	3.863.946.732
- Chi phí phải trả khác	444.038.264	584.041.170
	3.452.326.884	4.447.987.902

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải trả khác chi tiết theo đối tượng		
- Kinh phí công đoàn	-	90.100.506
- Bảo hiểm xã hội	-	79.566.800
- Bảo hiểm y tế	-	13.640.100
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.546.636
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.888.180.000	4.748.276.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.008.720.342	14.746.167
- Chiết khấu phải trả	3.564.815.724	8.393.594.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	895.051.365	674.097.956
	20.356.767.431	14.018.568.846
b) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	7.526.619.000	-

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ (*)	11.743.397.400	-
	11.743.397.400	-

(*) Công ty thực hiện trích dự phòng phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ theo kế hoạch sửa chữa lớn trong năm đã được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.880.590.000	32.729.325.172	71.787.665.128	214.397.580.300
Lãi trong kỳ trước	-	-	34.735.028.835	34.735.028.835
Phân phối lợi nhuận	-	27.423.301.722	(53.313.115.796)	(25.889.814.074)
Số dư cuối kỳ trước	109.880.590.000	60.152.626.894	53.209.578.167	223.242.795.061
Số dư đầu kỳ này	109.880.590.000	60.152.626.894	46.085.806.807	216.119.023.701
Lãi trong kỳ này	-	-	13.421.184.405	13.421.184.405
Phân phối lợi nhuận	-	22.046.672.988	(37.555.866.586)	(15.509.193.598)
Số dư cuối kỳ này	109.880.590.000	82.199.299.882	21.951.124.626	214.031.014.508

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 11/NQ-ĐHCD ngày 20/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 chuyển sang năm 2019 (1)		6.467.901.935
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 chuyển sang năm 2020 (2)		8.529.940.421
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019 (3)		44.093.345.975
Lợi nhuận điều chỉnh hồi tố theo Biên bản KTNN năm 2019 chưa phân phối (4)		12.006.647.397
Lợi nhuận sau thuế phân phối năm nay (5) = (1)-(2)+(3)+(4)	100,0%	54.037.955.086
Trích Quỹ đầu tư phát triển (50% LNST)	40,8%	22.046.672.988
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% LNST)	8,2%	4.409.334.598
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	0,2%	111.800.000
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ) (*)	50,8%	27.470.147.500

(*) Trong đó:

- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2019, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức của năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 15% tương đương 1.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền chi trả là 16.482.088.500 đồng.

- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức lần 2 của năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ chi trả 10% tương đương 1.000 đồng/cổ phần, tổng số tiền chi trả là 10.988.059.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ (%)	01/01/2020	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	75.266.190.000	68,50%	75.266.190.000	68,50%
Các cổ đông khác	34.614.400.000	31,50%	34.614.400.000	31,50%
	109.880.590.000	100%	109.880.590.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.880.590.000	109.880.590.000
- Vốn góp cuối kỳ	109.880.590.000	109.880.590.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	14.746.167	17.732.492
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	10.988.059.000	16.482.088.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	10.988.059.000	16.482.088.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.915.175	12.600.325
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	5.915.175	12.600.325
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	11.008.720.342	16.512.421.317

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	82.199.299.882	60.152.626.894
	82.199.299.882	60.152.626.894

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 03/2016/HĐTD với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ tại Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 106.045 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Nợ khó đòi đã xử lý	50.000.000	50.000.000
Trần Văn Tuấn	277.500.833	277.500.833
Lê Văn Thụ	123.497.132	123.497.132
Công ty Cổ phần Việt Hòa	387.193.098	387.193.098
Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	269.764.704	269.764.704
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	35.562.289	35.562.289
Đối tượng khác		
	1.143.518.056	1.143.518.056

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	25.869.325.551	18.256.251.570
Doanh thu bán thành phẩm	339.483.776.084	426.371.266.565
Doanh thu cung cấp dịch vụ	429.385.000	730.480.000
	365.782.486.635	445.357.998.135
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	11.061.843.645	16.300.338.045

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	21.181.516.730	17.014.417.988
	21.181.516.730	17.014.417.988

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.589.834.027	17.650.281.744
Giá vốn của thành phẩm đã bán	259.389.930.376	323.348.659.259
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	436.036.500	654.630.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(879.071.083)
	285.415.800.903	340.774.499.920

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.759.453.322	523.812.628
Lãi bán hàng trả chậm	789.641.178	330.390.014
	2.549.094.500	854.202.642

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.315.193.613	2.584.953.654
Chiết khấu thanh toán	2.647.328.609	2.338.228.094
	7.962.522.222	4.923.181.748

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.298.818	-
Chi phí nhân công	1.082.943.800	1.165.424.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.621.429	1.761.915.325
Chi phí khuyến mãi	353.724.739	2.319.365.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.177.730.607	20.087.348.494
Chi phí khác bằng tiền	182.110.108	571.011.804
	21.095.429.501	25.905.065.561

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	841.276.104	734.167.029
Chi phí nhân công	9.593.626.230	9.814.896.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.939.824	341.175.036
Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)	(44.969.244)	50.654.983
Thuế, phí, lệ phí	527.490.900	527.827.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.418.721.332	2.044.578.201
Chi phí khác bằng tiền	1.532.438.010	1.509.026.540
	14.190.523.156	15.022.325.661

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	52.000.000	277.272.727
Thu nhập khác	804.046.293	690.005.332
	856.046.293	967.278.059

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	425.290.596	-
Xử lý vật tư, thành phẩm rác thải	1.776.478.363	-
Các khoản bị phạt	206.083.794	-
Chi phí khác	98.480.709	113.701.914
	2.506.333.462	113.701.914

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.835.501.454	43.426.286.044
Các khoản điều chỉnh tăng	236.083.794	30.000.000
- Chi phí không hợp lệ	206.083.794	-
- Thu nhập HDQT không trực tiếp sản xuất kinh doanh	30.000.000	30.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	17.071.585.248	43.456.286.044
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.414.317.049	8.691.257.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(497.663.506)	1.700.518.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.758.299.618)	(4.510.518.138)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.158.353.925	5.881.257.209

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.421.184.405	34.735.028.835
Các khoản điều chỉnh	(1.342.118.441)	(3.473.502.884)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(1.342.118.441)	(3.473.502.884)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.079.065.964	31.261.525.951
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.099	2.845

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2020	năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.861.732.294	245.963.003.310
Chi phí nhân công	30.674.423.930	32.362.211.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.014.249.481	41.364.176.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.979.478.168	37.739.748.099
Chi phí khác bằng tiền	4.329.096.213	6.809.284.312
	300.858.980.086	364.238.422.750

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.232.403.157	-	8.683.612.842	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.545.229.909	(11.999.244.491)	141.768.021.410	(12.044.213.735)
Các khoản cho vay	45.876.789.041	-	38.000.000.000	-
	158.654.422.107	(11.999.244.491)	188.451.634.252	(12.044.213.735)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	143.423.500.646	141.029.746.163
Phải trả người bán, phải trả khác	62.924.485.951	119.605.121.515
Chi phí phải trả	3.452.326.884	4.447.987.902
	209.800.313.481	265.082.855.580

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.232.403.157	-	-	14.232.403.157
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.545.985.418	-	-	86.545.985.418
Các khoản cho vay	45.876.789.041	-	-	45.876.789.041
	146.655.177.616	-	-	146.655.177.616
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.683.612.842	-	-	8.683.612.842
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.723.807.675	-	-	129.723.807.675
Các khoản cho vay	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
	176.407.420.517	-	-	176.407.420.517

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	80.783.616.956	62.639.883.690	-	143.423.500.646
Phải trả người bán, phải trả khác	62.924.485.951	-	-	62.924.485.951
Chi phí phải trả	3.452.326.884	-	-	3.452.326.884
	147.160.429.791	62.639.883.690	-	209.800.313.481
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	76.355.537.113	64.674.209.050	-	141.029.746.163
Phải trả người bán, phải trả khác	119.605.121.515	-	-	119.605.121.515
Chi phí phải trả	4.447.987.902	-	-	4.447.987.902
	200.408.646.530	64.674.209.050	-	265.082.855.580

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	84.402.946.295	73.593.834.058
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	82.009.191.812	138.709.907.122

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong giữa niên độ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		11.061.843.645	16.300.338.045
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	-	570.708.500
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	1.782.000.000
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	94.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	1.117.055.100	1.262.005.340
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	3.429.522.390	4.243.650.700
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	3.316.076.255	8.360.356.900
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	16.343.200
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	65.273.405
- Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	5.307.200	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	111.182.700	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	2.988.700.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		3.083.935.336	1.382.228.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	609.840.000
- Công ty Cổ Phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	110.008.976	772.388.000
- Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng	Cùng Tập đoàn	17.740.000	-
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	12.636.360	-
- Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	4.250.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	2.939.300.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.223.684.580	3.994.471.801
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn 157.224.540	165.815.815
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn -	-
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn 103.400.000	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn 69.646.500	12.798.830
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn 1.203.506.304	878.966.275
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn 3.689.907.236	2.936.890.881
Phải trả người bán	1.767.150.000	191.831.200
- Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Tập đoàn -	117.700.000
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn -	74.131.200
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn 1.767.150.000	-
Người mua trả tiền trước	4.112.564	4.112.564
- Công ty cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn 4.112.564	4.112.564
Phải trả khác	7.526.619.000	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (tiền cổ tức)	Công ty mẹ 7.526.619.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	398.381.500	289.381.300
Thu nhập của thành viên khác trong Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	674.587.700	605.488.717

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.







Lê Thị Minh Hoa

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách kế toán

Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc